TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

2. Bà Mai Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Huyền T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: Nhà trọ T, số A khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Bùi Văn H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 02/8/2017, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Huyền T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Huyền T và anh Bùi Văn H tự tìm hiểu và kết hôn vào năm 1992, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang vào năm 1996. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H ghen tuông vô cớ, thường xuyên mắng chửi, nhục mạ và đánh đập chị nhiều lần gây thương tích. Chị T và anh H đã ly thân từ tháng 6 năm 2011 cho đến nay. Trong thời gian ly thân,

anh H không gặp chị để hàn gắn tình cảm, chị nghe con và em anh H nói anh H có người phụ nữ khác và có dẫn về nhà chồng vào khoảng tháng 6/2017. Chị T nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H.

- Về con chung: Có hai con chung tên Bùi Văn H1, sinh năm 1993 và Bùi Văn H2, sinh năm 1995, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

* Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã gửi các thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp cho anh H nhưng anh H không đến và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Chị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Ngày 13/3/2018, Công an xã B, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận Bùi Văn H hiện đang sinh sống và có đăng ký hộ khẩu tại ấp T, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.2 Về sự có mặt của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên toà xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Chị T và anh H có tổ chức đám cưới, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển

số 01/96 ngày 18/10/1996. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho chị T và anh H được đoàn tụ, nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T, điều đó chứng tỏ anh H không có nguyện vọng được đoàn tụ với chị T, anh chị đã ly thân trong thời gian dài nhưng anh chị không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị T cương quyết ly hôn do anh H ghen tuông vô cớ, thường xuyên đánh chị gây thương tích, chị không còn tình cảm với anh H. Như vậy hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trân.

2.2 Về con chung: Có hai con chung tên Bùi Văn H1, sinh năm 1993 và Bùi Văn H2, sinh năm 1995. Do các cháu đã trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân, chị Trân không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Huyền T.

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị Huyền T được ly hôn với anh Bùi Văn H.

- Về con chung: Có hai con chung tên Bùi Văn H1, sinh năm 1993 và Bùi Văn H2, sinh năm 1995, các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Huyền T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000818 ngày 16/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Huyền T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2018). Anh Bùi Văn H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Giao